

Số: 76 /2022/CV-EMS

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F204-E6 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 và Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 thay đổi so với năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ**


Trần Thị Quỳnh Vân

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH	30



5
10
15
20
25
30
35
40
45
50
55
60
65
70
75
80
85
90
95
100

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Số: 091 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2022 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Phụ lục của báo cáo tài chính, trong đó trình bày kết quả kinh doanh trong năm 2021 của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh. Phụ lục này được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		737.390.011.895	570.769.287.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	215.794.342.161	166.741.149.322
1. Tiền	111		34.994.342.161	97.661.149.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.800.000.000	69.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.812.702.840	8.418.226.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.812.702.840	8.418.226.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.470.663.999	383.784.253.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	432.696.072.658	364.489.788.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.010.009.377	495.099.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.798.403.056	23.248.791.875
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.033.821.092)	(4.449.426.750)
IV. Hàng tồn kho	140		575.245.376	2.231.202.622
1. Hàng tồn kho	141	9	575.245.376	2.231.202.622
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.737.057.519	9.594.456.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.737.057.519	9.589.225.102
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	-	5.231.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.547.131.161	92.432.674.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.171.412.386	12.657.800.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.171.412.386	12.657.800.000
II. Tài sản cố định	220		61.798.202.982	70.695.889.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.142.313.298	56.547.597.186
- Nguyên giá	222		185.779.319.419	175.554.886.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.637.006.121)	(119.007.289.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.655.889.684	14.148.291.983
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	22.022.551.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.716.278.694)	(7.874.259.459)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.116.165.175	5.186.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.116.165.175	5.186.165.175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	161.826.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	161.826.840
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.461.350.618	3.730.993.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.461.350.618	3.730.993.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		818.937.143.056	663.201.961.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		547.580.418.387	429.543.764.675
I. Nợ ngắn hạn	310		547.580.418.387	429.543.764.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	179.127.404.510	126.729.272.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.840.597.072	2.266.643.537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.352.057.754	15.851.604.219
4. Phải trả người lao động	314		182.328.806.411	144.755.676.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	54.896.011.168	36.497.695.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	42.639.454.720	28.819.213.852
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.396.086.752	74.623.658.194
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271.356.724.669	233.658.196.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	271.356.724.669	233.658.196.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.997.532.374	150.004.782.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.997.532.374	150.004.782.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.029.085.701	26.661.149.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.330.106.594	56.992.265.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		67.327.106.594	56.992.265.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		818.937.143.056	663.201.961.525



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.495.605.810.700	1.912.126.276.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	2.495.605.810.700	1.912.126.276.667
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	2.024.077.804.503	1.599.457.027.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		471.528.006.197	312.669.248.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.775.557.441	4.398.639.150
7. Chi phí tài chính	22	23	1.778.224.129	1.660.893.597
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	200.200.487.870	65.605.090.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	190.060.897.611	178.778.974.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		84.263.954.028	71.022.930.128
11. Thu nhập khác	31		282.932.440	710.130.269
12. Chi phí khác	32		-	274.942.291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		282.932.440	435.187.978
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84.546.886.468	71.458.118.106
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	17.219.779.874	14.465.852.690
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		67.327.106.594	56.992.265.416
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.740	1.564



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	84.546.886.468	71.458.118.106
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	21.647.519.458	20.878.252.268
- Các khoản dự phòng	3	(3.415.605.658)	4.204.910.481
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(52.100.309)	(51.452.525)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(3.377.224.232)	(1.525.685.200)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	99.349.475.727	94.964.143.130
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(76.250.385.591)	(6.833.000.685)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.655.957.246	636.351.833
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	117.709.243.089	34.090.877.978
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.878.189.802)	14.035.777.337
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.465.852.690)	(15.388.789.751)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(28.856.150.217)	(12.163.239.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.264.097.762	109.342.119.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.320.044.708)	(18.856.236.285)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	390.000.000	90.250.743
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.884.000.000)	(6.056.052.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.651.350.000	5.246.200.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.816.278.227	1.534.315.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.346.416.481)	(18.041.522.584)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(862.080.000)	(9.234.208.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(862.080.000)	(9.234.208.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	49.055.601.281	82.066.389.030
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	166.741.149.322	84.777.263.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.408.442)	(102.503.649)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	215.794.342.161	166.741.149.322



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.892 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.901 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng công kênh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa, thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả về cước COD đã thu hộ mà chưa trả khách hàng; Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: Sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Hacıco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các bưu điện tỉnh, thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	697.749.989	1.321.409.885
Tiền gửi ngân hàng	34.296.592.172	96.339.739.437
Các khoản tương đương tiền (i)	180.800.000.000	69.080.000.000
	215.794.342.161	166.741.149.322

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	40.812.702.840	40.812.702.840	8.418.226.000	8.418.226.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.812.702.840	40.812.702.840	8.418.226.000	8.418.226.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	161.826.840	161.826.840
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	161.826.840	161.826.840

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 2,95%/năm - 5,3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố (i)	270.164.942.929	222.564.878.666
Bưu chính các nước	59.326.226.396	72.212.100.515
Các đối tượng khác	103.204.903.333	69.712.808.916
Cộng phải thu khách hàng	432.696.072.658	364.489.788.097
Dự phòng khó đòi	(1.033.821.092)	(4.449.426.750)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	270.327.719.743	222.564.878.666

Trình bày tại Thuyết minh số 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Kể từ năm 2020, Công ty thực hiện thanh toán, bù trừ một số khoản công nợ phải thu/phải trả của Bưu điện các tỉnh/thành phố, Công ty Datapost tập trung tại Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	32.798.403.056	-	23.248.791.875	-
Tạm ứng	237.680.000	-	94.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.841.951.000	-	6.985.146.000	-
Phải thu khác	20.718.772.056	-	16.169.645.875	-
- Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các BDT/TP về tiền COD và các khoản chi hộ	6.564.362.757	-	8.139.673.134	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.635.746.967	-	218.704.297	-
- Phải thu các đối tác về tiền phí dịch vụ khai hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	8.510.979.545	-	4.584.728.659	-
- Các đối tượng khác	4.007.682.787	-	3.226.539.785	-
b) Phải thu khác dài hạn	9.171.412.386	-	12.657.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	9.171.412.386	-	12.657.800.000	-
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	6.639.217.160	-	8.176.628.240	-
Trình bày tại Thuyết minh số 30				

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Lê Mạnh Tường	331.933.694	232.353.586	-	-
Hoàng Công Tuyên	101.057.977	-	101.057.977	-
Bưu chính các nước	1.117.618.147	468.781.560	4.864.572.943	697.222.364
Các đối tượng khác	184.346.420	-	184.346.420	3.328.226
	1.734.956.238	701.135.146	5.149.977.340	700.550.590

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	314.353.016	-
Công cụ dụng cụ	256.259.458	-	963.045.196	-
Hàng hoá	318.985.918	-	953.804.410	-
	575.245.376	-	2.231.202.622	-

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>11.737.057.519</u>	<u>9.589.225.102</u>
Chi phí thuê văn phòng	3.295.156.333	4.377.861.361
Chi phí CCDC	5.943.297.719	4.124.506.818
Chi phí trả trước khác	2.498.603.467	1.086.856.923
b) Dài hạn	<u>5.461.350.618</u>	<u>3.730.993.233</u>
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	539.223.333	1.373.659.389
Chi phí CCDC	2.826.881.697	1.280.285.369
Chi phí trả trước khác	2.095.245.588	1.077.048.475

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BỮU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	22.933.929.780	19.558.859.483	92.882.109.612	63.065.609	175.554.886.419
Tăng do mua sắm	-	1.274.520.909	2.292.587.273	6.657.324.818	-	10.224.433.000
Số dư cuối năm	40.116.921.935	24.208.450.689	21.851.446.756	99.539.434.430	63.065.609	185.779.319.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	36.769.376.467	13.197.133.692	15.557.211.900	53.420.501.565	63.065.609	119.007.289.233
Khấu hao trong năm	3.091.769.734	2.915.097.657	2.543.389.499	11.079.459.998	-	19.629.716.888
Số dư cuối năm	39.861.146.201	16.112.231.349	18.100.601.399	64.499.961.563	63.065.609	138.637.006.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.347.545.468	9.736.796.088	4.001.647.583	39.461.608.047	-	56.547.597.186
Tại ngày cuối năm	255.775.734	8.096.219.340	3.750.845.357	35.039.472.867	-	47.142.313.298

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 62.500.234.131 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 52.437.661.522 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	10.642.432.414	148.794.545	22.022.551.442
Mua trong năm	-	2.771.496.936	-	2.771.496.936
Nhượng bán	-	(421.880.000)	-	(421.880.000)
Số dư cuối năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	80.938.138	7.644.526.776	148.794.545	7.874.259.459
Khấu hao trong năm	17.597.304	2.000.205.266	-	2.017.802.570
Nhượng bán	-	(175.783.335)	-	(175.783.335)
Số dư cuối năm	98.535.442	9.468.948.707	148.794.545	9.716.278.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.150.386.345	2.997.905.638	-	14.148.291.983
Tại ngày cuối năm	11.132.789.041	3.523.100.643	-	14.655.889.684

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.911.430.719 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.911.430.719 VND).

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng khu đất tại thành phố Đà Nẵng với giá trị 10.351.459.309 VND do đây là quyền sử dụng đất lâu dài.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	252.004.062
	5.116.165.175	5.186.165.175

Ghi chú:

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tiền san lấp, giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	747.210.687	747.210.687	171.025.318	171.025.318
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	8.337.729.677	8.337.729.677	9.940.941.605	9.940.941.605
Công ty Datapost	4.706.637.627	4.706.637.627	5.974.987.618	5.974.987.618
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	2.859.190.846	2.859.190.846	3.210.436.531	3.210.436.531
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	3.289.799.853	3.289.799.853	3.548.849.802	3.548.849.802
Các đối tượng khác	159.186.835.820	159.186.835.820	103.883.032.123	103.883.032.123
Cộng	179.127.404.510	179.127.404.510	126.729.272.997	126.729.272.997
Trong đó: Phải trả là các bên liên quan	19.940.568.690	19.940.568.690	22.846.240.874	22.846.240.874

Trình bày tại Thuyết minh số 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.632.289.386	92.977.912.753	97.356.189.435	-	7.254.012.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.852.690	17.219.779.874	18.465.852.690	-	2.219.779.874
Thuế thu nhập cá nhân	5.231.050	707.855.380	5.135.522.022	4.961.578.345	-	876.568.007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.285.156.270	1.285.156.270	-	-
Thuế môn bài	-	-	34.000.000	34.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	45.606.763	149.028.464	192.938.058	-	1.697.169
Cộng	5.231.050	15.851.604.219	116.801.399.383	122.295.714.798	-	10.352.057.754

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	21.212.230.108	19.219.504.669
Công phát quốc tế	24.850.729.411	14.617.936.303
Các chi phí khác	8.833.051.649	2.660.254.386
	54.896.011.168	36.497.695.358

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	42.639.454.720	28.819.213.852
Kinh phí công đoàn	4.231.833.521	3.359.184.920
Bảo hiểm xã hội	166.554.264	5.426.353
Bảo hiểm y tế	11.676.029	967.832
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.663.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.308.816.626	4.045.958.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.915.901.368	21.403.013.471
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	546.650.560	1.408.730.560
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.955.566.279	3.968.296.654
- Doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	14.791.605.926	3.126.007.898
- Quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	2.951.693.611	4.038.793.611
- Các đối tượng khác	11.670.384.992	8.861.184.748
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	12.963.862.238	4.029.807.098

Trình bày tại Thuyết minh số 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	91.591.252.374	76.897.344.217	56.280.549.843	224.769.146.434
Tăng vốn trong năm	58.413.530.000	(58.413.530.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	56.992.265.416	56.992.265.416
Trích lập các quỹ	-	8.177.334.843	(8.177.334.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37.988.550.000)	(37.988.550.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(320.500.000)	(320.500.000)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(635.040.000)	(635.040.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.000)	(9.159.125.000)
Số dư đầu năm nay	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Tăng vốn trong năm (i)	29.992.750.000	(14.995.280.000)	-	14.997.470.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	67.327.106.594	67.327.106.594
Trích lập các quỹ (ii)	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (ii)	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS (ii)	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(14.997.470.000)	(14.997.470.000)
Số dư cuối năm nay	179.997.532.374	24.029.085.701	67.330.106.594	271.356.724.669

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT.IV ngày 26 tháng 7 năm 2021 và Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT.IV ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Bao gồm:

- ✓ Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%/cổ phần thực tế đang lưu hành. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: được làm tròn đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ hủy bỏ. Theo đó, vốn chủ sở hữu tăng 14.997.470.000 VND, tương đương 1.499.747 cổ phiếu.
- ✓ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số tiền 14.995.280.000 VND theo phương án như sau:
 - Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
 - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu;
 - Số cổ phiếu dự kiến phát hành: 1.500.047 cổ phiếu;
 - Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách người sở hữu cổ phần tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Nguồn vốn thực hiện: Lấy từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty;
 - Tỷ lệ thực hiện: Tính theo tỷ lệ giữa số cổ phiếu đang lưu hành/số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành;
 - Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ bị hủy bỏ.

Công ty đã nhận được Văn bản số 296/UBCK-QLCB ngày 14 tháng 01 năm 2021 của UBCK Nhà nước về việc Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty theo Báo cáo số 45/2022/CV-EMS ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Công ty. Theo Báo cáo, số lượng cổ phiếu được Công ty phân phối là 1.499.528 cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu từ đợt phát hành thành công này từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả tăng vốn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo)

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	151.448.551.601	126.208.191.601
Công ty Cổ phần Hacisco	14.802.290.773	12.335.350.773
Các đối tượng khác	13.746.690.000	11.461.240.000
Cộng	179.997.532.374	150.004.782.374

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	179.997.532.374	150.004.782.374
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150.004.782.374	91.591.252.374
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	29.992.750.000	58.413.530.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	179.997.532.374	150.004.782.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.997.470.000	9.159.125.000

<i>d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.999.753	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.999.753	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.999.753	15.000.478
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Ngày 11 tháng 02 năm 2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Văn bản số 254/TB-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với 1.499.528 cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài thể hiện các tài sản theo hợp đồng thuê Văn phòng, thuê mặt bằng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	66.770.905.950	58.112.956.691
- Trên 1 năm đến 5 năm	50.950.443.519	55.464.114.518

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	152.821,18	2.460.113,49

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyên phát nhanh	2.351.846.738.080	1.838.156.500.874
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	143.759.072.620	73.969.775.793
	<u>2.495.605.810.700</u>	<u>1.912.126.276.667</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.495.605.810.700</u>	<u>1.912.126.276.667</u>
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<u>1.564.128.984.327</u>	<u>1.258.830.698.594</u>
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 30</i>		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyên phát nhanh	1.947.438.976.854	1.570.462.764.865
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	76.638.827.649	28.994.262.917
	<u>2.024.077.804.503</u>	<u>1.599.457.027.782</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.233.320.897	1.435.434.457
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.542.236.544	2.963.204.693
	<u>4.775.557.441</u>	<u>4.398.639.150</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.778.224.129	1.660.893.597
	<u>1.778.224.129</u>	<u>1.660.893.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.460.877.635	8.255.936.291
Chi phí nhân công	110.117.073.786	88.549.957.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.069.709.808	6.977.698.420
Thuế, phí và lệ phí	1.506.773.750	1.132.122.402
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(3.415.605.658)	4.204.910.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.356.572.477	35.000.240.836
Chi phí khác bằng tiền	39.965.495.813	34.658.108.244
	190.060.897.611	178.778.974.153
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	32.510.160.499	28.034.977.294
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	154.933.370.100	33.340.306.625
Chi phí bằng tiền khác	12.756.957.271	4.229.806.238
	200.200.487.870	65.605.090.157

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	115.042.279.439	132.829.633.057
Chi phí nhân công	452.382.472.727	391.154.213.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.647.519.458	20.878.252.268
Thuế phí, lệ phí	4.851.142.592	3.830.857.884
Chi phí dự phòng	(3.415.605.658)	4.204.910.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.428.089.582	1.138.313.575.789
Chi phí khác bằng tiền	339.403.291.844	152.629.649.371
	2.414.339.189.984	1.843.841.092.092

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	84.546.886.468	71.458.118.106
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.552.012.901	871.145.342
Điều chỉnh tăng	1.661.362.863	1.530.849.494
- Các khoản chi phí không được trừ	-	181.866.289
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng)	273.243.115	273.243.115
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu năm trước	659.704.152	347.324.494
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	728.415.596	728.415.596
Điều chỉnh giảm	109.349.962	659.704.152
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu năm nay	109.349.962	659.704.152
Thu nhập chịu thuế	86.098.899.369	72.329.263.448
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.219.779.874	14.465.852.690

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	67.327.106.594	56.992.265.416
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(28.847.505.495)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.327.106.594	28.144.759.921
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.999.753	17.999.753
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.740	1.564
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Và do trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và tặng vốn từ quỹ đầu tư phát triển.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(215.794.342.161)	(166.741.149.322)
Nợ thuần	(215.794.342.161)	(166.741.149.322)
Vốn chủ sở hữu	271.356.724.669	233.658.196.850
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.794.342.161	166.741.149.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	473.394.387.008	395.852.953.222
Đầu tư ngắn hạn	40.812.702.840	8.418.226.000
Đầu tư dài hạn	-	161.826.840
Tổng cộng	730.001.432.009	571.174.155.384
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	221.766.859.230	155.548.486.849
Chi phí phải trả	54.896.011.168	36.497.695.358
Tổng cộng	276.662.870.398	192.046.182.207

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.794.342.161	-	215.794.342.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.222.974.622	9.171.412.386	473.394.387.008
Đầu tư ngắn hạn	40.812.702.840	-	40.812.702.840
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	720.830.019.623	9.171.412.386	730.001.432.009
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	221.766.859.230	-	221.766.859.230
Chi phí phải trả	54.896.011.168	-	54.896.011.168
Tổng cộng	276.662.870.398	-	276.662.870.398
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	444.167.149.225	9.171.412.386	453.338.561.611
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.741.149.322	-	166.741.149.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.195.153.222	12.657.800.000	395.852.953.222
Đầu tư ngắn hạn	8.418.226.000	-	8.418.226.000
Đầu tư dài hạn	-	161.826.840	161.826.840
Tổng cộng	558.354.528.544	12.819.626.840	571.174.155.384
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	155.548.486.849	-	155.548.486.849
Chi phí phải trả	36.497.695.358	-	36.497.695.358
Tổng cộng	192.046.182.207	-	192.046.182.207
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	366.308.346.337	12.819.626.840	379.127.973.177

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan		1.564.128.984.327	1.258.830.698.594
Bưu điện tỉnh/Thành phố	Cùng công ty mẹ	1.570.981.472.947	1.282.247.135.034
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - phân chia dịch vụ COD	Công ty mẹ	(7.453.668.574)	(25.001.622.525)
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	110.560.620	-
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ	490.619.334	1.585.186.085
Thu nhập khác với các bên liên quan		390.000.000	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - nhượng bán tài sản	Công ty mẹ	390.000.000	-
Chi phí công phát dịch vụ chuyển phát nhanh		518.104.883.457	387.041.305.784
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	453.050.882.593	387.041.305.784
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	65.054.000.864	-
Chi phí giao nhận, vận chuyển, lao vụ, bốc xếp		297.758.500.871	333.570.997.243
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	213.998.893.671	252.918.049.768
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	4.944.828.887	6.483.935.666
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	78.814.778.313	74.169.011.809
Chi phí ấn phẩm		42.908.494.109	54.106.816.783
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(2.484.736.431)	(4.379.156.534)
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	22.787.807.891	33.376.060.462
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	22.605.422.649	25.109.912.855
Chi phí thúc đẩy kinh doanh hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác		138.039.023.321	18.703.524.173
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	138.039.023.321	18.703.524.173
Chi phí khai thác cơ sở hạ tầng		6.186.173.378	12.142.140.649
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	6.186.173.378	12.142.140.649
Các khoản chi phí khác		194.729.441	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	194.729.441	-
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan, bồi thường và các khoản khác		(7.119.538.556)	(6.999.999.397)
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(7.119.538.556)	(6.999.999.397)
Thu hộ - chi hộ dịch vụ COD và các khoản khác		(3.990.377.661.047)	(3.476.622.730.911)
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(3.990.377.661.047)	(3.476.622.730.911)
Cổ tức đã trả		13.854.340.000	8.609.758.200
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	12.620.810.000	7.705.959.000
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đồng lớn	1.233.530.000	903.799.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		270.327.719.743	222.564.878.666
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	20.901.040.551	-
Công ty Phát hành Báo chí Trung ương	Cùng công ty mẹ	162.776.814	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	249.263.902.378	222.564.878.666
Phải trả người bán ngắn hạn		19.940.568.690	22.846.240.874
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	747.210.687	171.025.318
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	3.289.799.853	3.548.849.802
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	8.337.729.677	9.940.941.605
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	2.859.190.846	3.210.436.531
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	4.706.637.627	5.974.987.618
Phải thu ngắn hạn khác		6.639.217.160	8.176.628.240
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	5.231.587.341	7.212.716.019
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	1.332.775.416	926.957.115
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	74.854.403	36.955.106
Phải trả ngắn hạn khác		12.963.862.238	4.029.807.098
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	8.280.786.504	90.895.789
Phải trả Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	4.677.818.356	3.030.199.114
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	4.912.995	4.912.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	344.383	-
Phải trả Công ty Cổ phần Hacisco - tiền cổ tức	Cổ đông lớn	-	903.799.200

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	590.976.000	570.784.320
Chu Thị Lan Hương	171.072.000	165.227.040
Nguyễn Hồng Long	139.968.000	135.185.760
Lê Quốc Anh	139.968.000	135.185.760
Đình Tiến Vịnh	139.968.000	135.185.760
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	3.542.400.000	3.339.245.000
Hà Thị Hòa	777.600.000	751.032.000
Trần Anh Tuấn	691.200.000	667.584.000
Vũ Thị Mai Hồng	691.200.000	667.584.000
Bùi Quốc Bảo	691.200.000	667.584.000
Đặng Hải Ngọc	691.200.000	251.669.000
Đặng Văn Công	-	333.792.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.729.885.228 VND là số tiền dùng chi mua sắm tài sản phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán; và bao gồm số tiền chi thanh toán cho việc mua sắm tài sản năm trước với số tiền 124.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi vay, cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.417.042.670 VND là số tiền chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước			
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	3.799	1.564	(2.235)



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn phòng	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.684.652.829.926	484.070.105.787	286.867.249.630	40.015.625.357	2.495.605.810.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.684.652.829.926	484.070.105.787	286.867.249.630	40.015.625.357	2.495.605.810.700
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.490.426.590.697	249.508.034.792	257.524.057.224	26.619.121.790	2.024.077.804.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	194.226.239.229	234.562.070.995	29.343.192.406	13.396.503.567	471.528.006.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.478.453.041	11.079.724	282.400.877	3.623.799	4.775.557.441
7. Chi phí tài chính	22	1.585.026.989	8.854.503	184.342.637	-	1.778.224.129
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	161.427.339.597	21.133.670.303	11.785.783.168	5.853.694.802	200.200.487.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	116.577.482.751	28.461.212.803	39.940.085.669	5.082.116.388	190.060.897.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	(80.885.157.067)	184.969.413.110	(22.284.618.191)	2.464.316.176	84.263.954.028
11. Thu nhập khác	31	246.699.150	36.233.290	-	-	282.932.440
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	246.699.150	36.233.290	-	-	282.932.440
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(80.638.457.917)	185.005.646.400	(22.284.618.191)	2.464.316.176	84.546.886.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.615.210.736	2.131.808.748	2.205.853.802	266.906.588	17.219.779.874
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(93.253.668.653)	182.873.837.652	(24.490.471.993)	2.197.409.588	67.327.106.594
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70					3.740

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 473 /CV-TCKT

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp năm 2021 thay đổi so với 2020

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS)
- Mã chứng khoán: **EMS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4488

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Năm 2021 thay đổi hơn 10% so với năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2021 (triệu đồng)	Năm 2020 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2021 so với 2020	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.495.606	1.912.126	583.480	30,5%
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	2.024.078	1.599.457	424.621	26,5%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.528	312.669	158.859	50,8%
Chi phí bán hàng	200.200	65.605	134.595	205,2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	190.061	178.779	11.282	6,3%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2.997	2.738	260	9,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.264	71.023	13.241	18,6%
Lợi nhuận khác	283	435	(152)	-35,0%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.547	71.458	13.089	18,3%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.327	56.992	10.335	18,1%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 67,3 tỷ đồng, tăng 18,1% so với năm 2020. Nguyên nhân là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 30,5% và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 50,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, để đạt được mức trưởng doanh thu như trên trong bối cảnh tình hình sản xuất kinh doanh chịu nhiều tác động của dịch Covid, Tổng công ty EMS đã phải triển khai nhiều chương trình thúc đẩy kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ EMS trên toàn mạng lưới. Vì vậy chi phí bán hàng năm 2021 tăng 205,2% so với năm 2020.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

